

Ban hành theo Thông tư số 24/2018/TT-BGDĐT

Kỳ đầu năm học: 2023-2024

Mầm non Sơn Ca 10

ngày 28/9/2018 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT

(Có đến 30 tháng 9 năm báo cáo)

Đơn vị nhận báo cáo:

Ngày nhận báo cáo:

Phòng GDDT Phú Nhuận

Ngày 30 tháng 10 năm báo cáo

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số	Công lập
	A	B	C	1	2
I	Trường				
1.	Tổng số trường	trường	01	1	1
1.1.	Nhà trẻ	trường	02		
	Chia ra theo vùng:				
	- Trung du, đồng bằng, thành phố	trường	03		
	+ Trường có dưới 9 nhóm trẻ	trường	04		
	+ Trường có 9 nhóm trẻ trở lên	trường	05		
	- Miền núi vùng sâu, hải đảo	trường	06		
	+ Trường có dưới 6 nhóm trẻ	trường	07		
	+ Trường có 6 nhóm trẻ trở lên	trường	08		
	Trong đó:				
	- Trường có từ 5 điểm trường trở lên	trường	09		
	- Trường có sử dụng máy vi tính phục vụ quản lý và giáo dục trẻ	trường	10		
	- Trường được kết nối internet	trường	11		
	- Trường có điện (lưới)	trường	12		
	- Trường có nguồn nước sạch	trường	13		
	- Trường có công trình vệ sinh	trường	14		
1.2.	Trường mẫu giáo	trường	15		
	Chia ra theo vùng:				
	- Trung du, đồng bằng, thành phố	trường	16		
	+ Trường có dưới 9 nhóm trẻ	trường	17		
	+ Trường có 9 nhóm trẻ trở lên	trường	18		
	- Miền núi vùng sâu, hải đảo	trường	19		
	+ Trường có dưới 6 nhóm trẻ	trường	20		
	+ Trường có 6 nhóm trẻ trở lên	trường	21		
	Trong đó:				
	- Trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 1	trường	22		
	- Trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 2	trường	23		
	- Trường có từ 5 điểm trường trở lên	trường	24		
	- Trường có sử dụng máy vi tính phục vụ quản lý và giáo dục trẻ	trường	25		
	- Trường được kết nối internet	trường	26		
	- Trường có điện (lưới)	trường	27		
	- Trường có nguồn nước sạch	trường	28		
	- Trường có nước uống	trường	29		
	- Trường có công trình vệ sinh	trường	30		
	- Trường có chương trình giáo dục vệ sinh đôi tay	trường	31		
	- Trường có chương trình giáo dục cơ bản về giới tính, phòng chống bạo lực, xâm hại	trường	32		
	- Trường có kế hoạch giáo dục phòng, chống thiên tai và ứng phó biến đổi khí hậu	trường	33		

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số	Công lập
	A	B	C	1	2
1.3	Trường mầm non	trường	34	1	1
	Chia ra theo vùng:				
	- Trung du, đồng bằng, thành phố	trường	35	1	1
	+ Trường có dưới 9 nhóm trẻ	trường	36		
	+ Trường có 9 nhóm trẻ trở lên	trường	37	1	1
	- Miền núi vùng sâu, hải đảo	trường	38		
	+ Trường có dưới 6 nhóm trẻ	trường	39		
	+ Trường có 6 nhóm trẻ trở lên	trường	40		
	Trong đó:				
	- Trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 1	trường	41	1	1
	- Trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 2	trường	42		
	- Trường có từ 5 điểm trường trở lên	trường	43		
	- Trường có sử dụng máy vi tính phục vụ quản lý và giáo dục trẻ	trường	44	1	1
	- Trường được kết nối internet	trường	45	1	1
	- Trường có điện (lưới)	trường	46	1	1
	- Trường có nguồn nước sạch	trường	47	1	1
	- Trường có nước uống	trường	48	1	1
	- Trường có công trình vệ sinh	trường	49	1	1
	- Trường có chương trình giáo dục vệ sinh đôi tay	trường	50	1	1
	- Trường có chương trình giáo dục cơ bản về giới tính, phòng chống bạo lực, xâm hại	trường	51	1	1
	- Trường có kế hoạch giáo dục phòng, chống thiên tai và ứng phó biến đổi khí hậu	trường	52	1	1
1.4	Nhóm trẻ độc lập	cơ sở	53		
1.5	Lớp mẫu giáo độc lập	cơ sở	54		
1.6	Nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập	cơ sở	55		
1.7	Số điểm trường	điểm	56		
II	Nhóm, lớp			13	13
2.	Tổng số Nhóm/lớp	nhóm/lớp	57	13	13
2.1	Nhóm trẻ	nhóm	58	4	4
	Trong đó:				
	Nhóm trẻ học 2 buổi/ngày	nhóm	59		
	Nhóm bán trú (được tổ chức ăn trưa)	nhóm	60	4	4
	Nhóm trẻ có 01 trẻ khuyết tật học hòa nhập	nhóm	61		
	Nhóm trẻ có 02 trẻ khuyết tật học hòa nhập	nhóm	62		
	Nhóm trẻ từ 3 tháng đến 12 tháng tuổi có dưới 15 trẻ	nhóm	63		
	Nhóm trẻ từ 3 tháng đến 12 tháng tuổi có từ 15 trẻ trở lên	nhóm	64		
	Nhóm trẻ từ 13 tháng đến 24 tháng tuổi có dưới 20 trẻ	nhóm	65	2	2
	Nhóm trẻ từ 13 tháng đến 24 tháng tuổi có từ 20 trẻ trở lên	nhóm	66		
	Nhóm trẻ từ 25 tháng đến 36 tháng tuổi có dưới 25 trẻ	nhóm	67		
	Nhóm trẻ từ 25 tháng đến 36 tháng tuổi có từ 25 trẻ trở lên	nhóm	68	2	2
	Nhóm trẻ ghép 2 độ tuổi	nhóm	69		
	Nhóm trẻ ghép 3 độ tuổi	nhóm	70		
	Nhóm trẻ trong các cơ sở độc lập	nhóm	71		

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số	Công lập
	A	B	C	1	2
2.2.	Lớp mẫu giáo	lớp	72	9	9
	Trong đó:				
	Lớp mẫu giáo 5 tuổi	lớp	73	3	3
	Lớp mẫu giáo học 2 buổi/ngày	lớp	74		
	Lớp bán trú (được tổ chức ăn trưa)	lớp	75	9	9
	Lớp mẫu giáo có 01 trẻ khuyết tật học hòa nhập	lớp	76		
	Lớp mẫu giáo có 02 trẻ khuyết tật học hòa nhập	lớp	77		
	Lớp mẫu giáo 3 tuổi đến 4 tuổi có dưới 25 trẻ	lớp	78	3	3
	Lớp mẫu giáo 3 tuổi đến 4 tuổi có từ 25 trẻ trở lên	lớp	79		
	Lớp mẫu giáo 4 tuổi đến 5 tuổi có dưới 30 trẻ	lớp	80		
	Lớp mẫu giáo 4 tuổi đến 5 tuổi có từ 30 trẻ trở lên	lớp	81	3	3
	Lớp mẫu giáo 5 tuổi đến 6 tuổi có dưới 35 trẻ	lớp	82	3	3
	Lớp mẫu giáo 5 tuổi đến 6 tuổi có từ 35 trẻ trở lên	lớp	83		
	Lớp mẫu giáo ghép 2 độ tuổi	lớp	84		
	Lớp mẫu giáo ghép 3 độ tuổi	lớp	85		
	Lớp mẫu giáo trong các cơ sở độc lập	lớp	86		

III.	Trẻ em	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số				Công lập			
				Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu	
						Tổng	Nữ			Tổng	Nữ
	A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
3.1.	Quy mô trẻ	người	87	328	158	1		328	158	1	
3.1.1.	Trẻ em nhà trẻ	người	88	74	39			74	39		
	Chia ra theo vùng:										
	- Trung du, đồng bằng, thành phố	người	89	74	39			74	39		
	- Miền núi, vùng sâu, hải đảo	người	90								
	Trong đó										
	- Học 2 buổi/ngày	người	91								
	- Bán trú (có tổ chức ăn trưa)	người	92	74	39			74	39		
	- Khuyết tật học hòa nhập	người	93								
	- Học trong nhóm trẻ độc lập	người	94								
3.1.2.	Trẻ em mẫu giáo	người	95	254	119	1		254	119	1	
	Chia ra theo vùng:										
	- Trung du, đồng bằng, thành phố	người	96	254	119	1		254	119	1	
	- Miền núi, vùng sâu, hải đảo	người	97								
	Trong đó										
	- Học 2 buổi/ngày	người	98	3	1			3	1		
	- Bán trú (có tổ chức ăn trưa)	người	99	254	119	1		254	119	1	
	- Khuyết tật học hòa nhập	người	100								
	- Học trong lớp mẫu giáo độc lập	người	101								
	- Học trong lớp mẫu giáo 5 tuổi	người	102	95	44	1		95	44	1	
3.2.	Quy mô trẻ chia theo độ tuổi			328	158	1		328	158	1	
3.2.1.	Trẻ em nhà trẻ	người	103	74	39			74	39		
	- Trẻ từ 3 đến 12 tháng	người	104	5	1			5	1		
	- Trẻ từ 13 đến 24 tháng	người	105	33	19			33	19		
	- Trẻ từ 25 đến 36 tháng	người	106	36	19			36	19		
	- Trẻ trên 36 tháng	người	107								
3.2.2.	Trẻ em mẫu giáo	người	108	254	119	1		254	119	1	
	- Trẻ dưới 3 tuổi	người	109	1				1			
	- Trẻ từ 3 đến 4 tuổi	người	110	62	32			62	32		
	- Trẻ từ 4 đến 5 tuổi	người	111	96	43			96	43		
	- Trẻ từ 5 đến 6 tuổi	người	112	95	44	1		95	44	1	
	- Trẻ trên 6 tuổi	người	113								
3.3.	Tình trạng dinh dưỡng trẻ em			328	158	1		328	158	1	
3.3.1.	Trẻ em nhà trẻ được kiểm tra sức khỏe và đánh giá tình trạng dinh dưỡng	người	114	74	39			74	39		
	Trong đó:										
	- Trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	người	115	2	1			2	1		
	- Trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi	người	116	4	1			4	1		
	- Trẻ suy dinh dưỡng thể còi cọc	người	117	1				1			
	- Trẻ thừa cân, béo phì	người	118	1				1			
3.3.2.	Trẻ em mẫu giáo được kiểm tra sức khỏe và đánh giá tình trạng dinh dưỡng	người	119	254	119	1		254	119	1	
	Trong đó:										
	- Trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	người	120	3	2			3	2		

[illegible]

IV.	Cán bộ quản lý, giáo viên và nhân viên	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số				Công lập						
				Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Phân loại			Nữ	Dân tộc thiểu số	
						Tổng số	Nữ		Viên chức		Hợp đồng lao động		Tổng số	Nữ
									HĐLV không xác định thời hạn	HĐLV xác định thời hạn				
	A	B	C	1	2	3	4	5	6		8	9	10	11
4.1.	Cán bộ quản lý	người	130	3	3			3	3			3		
4.1.1	Cán bộ quản lý nhà trẻ	người	131											
4.1.1.	Hiệu trưởng	người	132											
	Chia theo trình độ đào tạo													
	- Trung cấp sư phạm	người	133											
	- Cao đẳng sư phạm	người	134											
	- Đại học sư phạm	người	135											
	- Thạc sĩ	người	136											
	- Tiến sĩ , TSKH	người	137											
	- Khác	người	138											
4.1.1.	Phó hiệu trưởng	người	139											
	Chia theo trình độ đào tạo													
	- Trung cấp sư phạm	người	140											
	- Cao đẳng sư phạm	người	141											
	- Đại học sư phạm	người	142											
	- Thạc sĩ	người	143											
	- Tiến sĩ , TSKH	người	144											
	- Khác	người	145											
4.1.2.	Cán bộ quản lý mẫu giáo, mầm non	người	146	3	3			3	3			3		
4.1.2.	Hiệu trưởng	người	147	1	1			1	1			1		
	Chia theo trình độ đào tạo													
	- Trung cấp sư phạm	người	148											
	- Cao đẳng sư phạm	người	149											
	- Đại học sư phạm	người	150											
	- Thạc sĩ	người	151	1	1			1	1			1		
	- Tiến sĩ , TSKH	người	152											
	- Khác	người	153											
4.1.2.	Phó hiệu trưởng	người	154	2	2			2	2			2		
	Chia theo vùng:													
	- Trung du, đồng bằng, TP	người	155	2	2			2	2			2		

[illegible]

[illegible]

V.	Phòng học	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số				Cổng lập			
				Tổng số	Kiến cổ	Bán kiến cổ	Tạm	Tổng số	Kiến cổ	Bán kiến cổ	Tạm
	A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
5.1. Nhà trẻ											
5.1.1. Phòng học (mười, dạy, chăm sóc trẻ)	phòng	201		5	5			5	5		
5.1.2. Phòng học nhò, mạy	phòng	202									
5.1.3. Phòng phục vụ học tập	phòng	203									
Trong đó:											
- Phòng giáo dục thể chất	phòng	204									
- Phòng giáo dục nghệ thuật	phòng	205									
- Phòng đa chức năng	phòng	206									
5.1.4. Phòng khác	phòng	207									
- Nhà bếp	phòng	208									
- Phòng y tế	phòng	209									
5.2. Mẫu giáo											
5.2.1. Phòng học	phòng	210		9	9			9	9		
5.2.2. Phòng học nhò, mạy	phòng	211									
5.2.3. Phòng phục vụ học tập	phòng	212		4	4			4	4		
Trong đó:											
- Phòng giáo dục thể chất	phòng	213		1	1			1	1		
- Phòng giáo dục nghệ thuật	phòng	214		1	1			1	1		
- Phòng đa chức năng	phòng	215									
- Phòng hỗ trợ giáo dục hòa nhập	phòng	216									
5.2.4. Phòng khác	phòng	217		2	2			2	2		
- Nhà bếp	phòng	218		1	1			1	1		
- Phòng y tế	phòng	219		1	1			1	1		

Người lập biểu


Phạm Thị Kim Hiền

Phó Hiệu trưởng ngày 16 tháng 10 năm 2023


HIỆP TRƯỞNG

Cao Thị Ngọc Lan

	Chi tiêu	Đơn vị tính	Mã số	Quyết toán chi NSNN (năm tài chính n-1)	Chi NSNN (năm tài chính n)	
					Dự toán	Ước thực hiện
	A	B	C	1	2	3
II	Chi thường xuyên	triệu đồng	01	10.915,00	12.103,00	12.103,00
I.	Giáo dục Mầm non	triệu đồng	02	10.915,00	12.103,00	12.103,00
1.1	Chi trả theo nguồn:			10.915,00	12.103,00	12.103,00
1.1.1	Nguồn NSNN	triệu đồng	03	9.256,00	9.166,00	9.166,00
1.1.2	Nguồn phí, lệ phí để lại	triệu đồng	04			
1.1.3	Nguồn khác	triệu đồng	05	1.659,00	2.937,00	2.937,00
1.2	Chi trả theo nhóm chi:			10.915,00	12.103,00	12.103,00
1.2.1	Chi thanh toán cá nhân	triệu đồng	06	10.915,00	12.103,00	12.103,00
1.2.2	Chi hàng hóa dịch vụ	triệu đồng	07			
1.2.3	Chi hỗ trợ và bổ sung	triệu đồng	08			
1.2.4	Các khoản chi khác	triệu đồng	09			
6	Đào tạo khác trong nước	triệu đồng	10			
6.1	Chi trả theo nguồn:					
6.1.1	Nguồn NSNN	triệu đồng	11			
6.1.2	Nguồn phí, lệ phí để lại	triệu đồng	12			
6.1.3	Nguồn khác	triệu đồng	13			
6.2	Chi trả theo nhóm chi:					
6.2.1	Chi thanh toán cá nhân	triệu đồng	14			
6.2.2	Chi hàng hóa dịch vụ	triệu đồng	15			
6.2.3	Chi hỗ trợ và bổ sung	triệu đồng	16			
6.2.4	Các khoản chi khác	triệu đồng	17			
7	Đào tạo lại, bồi dưỡng nghiệp vụ cho cán bộ.	triệu đồng	18			
7.1	Chi trả theo nguồn:					
7.1.1	Nguồn NSNN	triệu đồng	19			
7.1.2	Nguồn phí, lệ phí để lại	triệu đồng	20			
7.1.3	Nguồn khác	triệu đồng	21			
7.2	Chi trả theo nhóm chi:					
7.2.1	Chi thanh toán cá nhân	triệu đồng	22			
7.2.2	Chi hàng hóa dịch vụ	triệu đồng	23			
7.2.3	Chi hỗ trợ và bổ sung	triệu đồng	24			
7.2.4	Các khoản chi khác	triệu đồng	25			

Người lập

 Nguyễn Thị Nhân

Phụ thuộc năm 16 tháng 10 năm 2024

HIỆU TRƯỞNG

 Cao Thị Ngọc Lan

1